

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# HƯỚNG DẪN ĐỌC CHỈ SỐ CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ



 [www.cskh.evnhcmc.vn](http://www.cskh.evnhcmc.vn)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 09 NĂM 2025



# CÁC CHỦNG LOẠI CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ 01 BIỂU GIÁ THÔNG DỤNG



EVN HCMC

## Công tơ GELEX

Kiểu: CE-1x



## Công tơ EVNCPC EMEC

Kiểu DT01xx



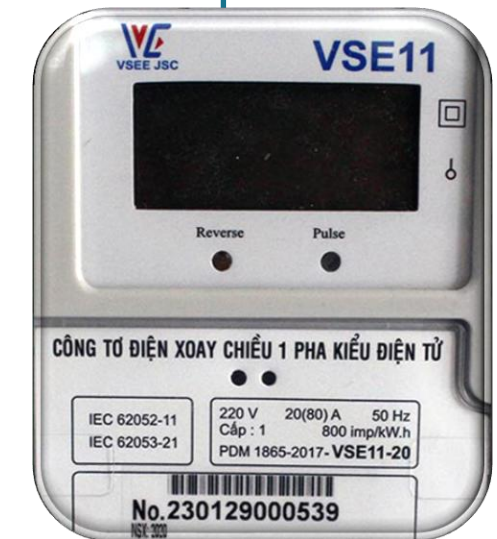
## Công tơ HỮU HỒNG

Kiểu: HHM-1x



## Công tơ VINASINO

Kiểu: VSE1x



## Công tơ PSMART

Kiểu: SF80P-20



## Công tơ OMNISYSTEM

Kiểu: A002



## Công tơ NURI

Kiểu: ML1





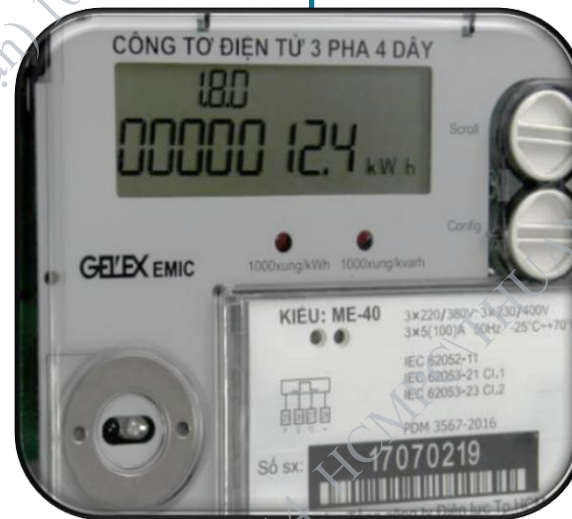
# CÁC CHỦNG LOẠI CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ 01 BIỂU GIÁ THÔNG DỤNG



EVN HCMC

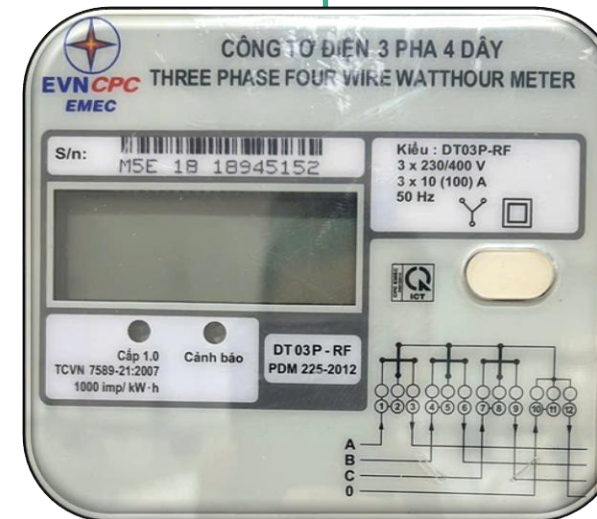
## Công tơ GELEX

Kiểu: ME-40



## Công tơ EVNCPC EMEC

Kiểu DT03P-xx



## Công tơ HỮU HỒNG

Kiểu: HHM-3x



## Công tơ PSMART

Kiểu: TF100m-xx



## Công tơ OMNISYSTEM

Kiểu: B0x, C0x



## Công tơ VINASINO

Kiểu: VSE3T-xx



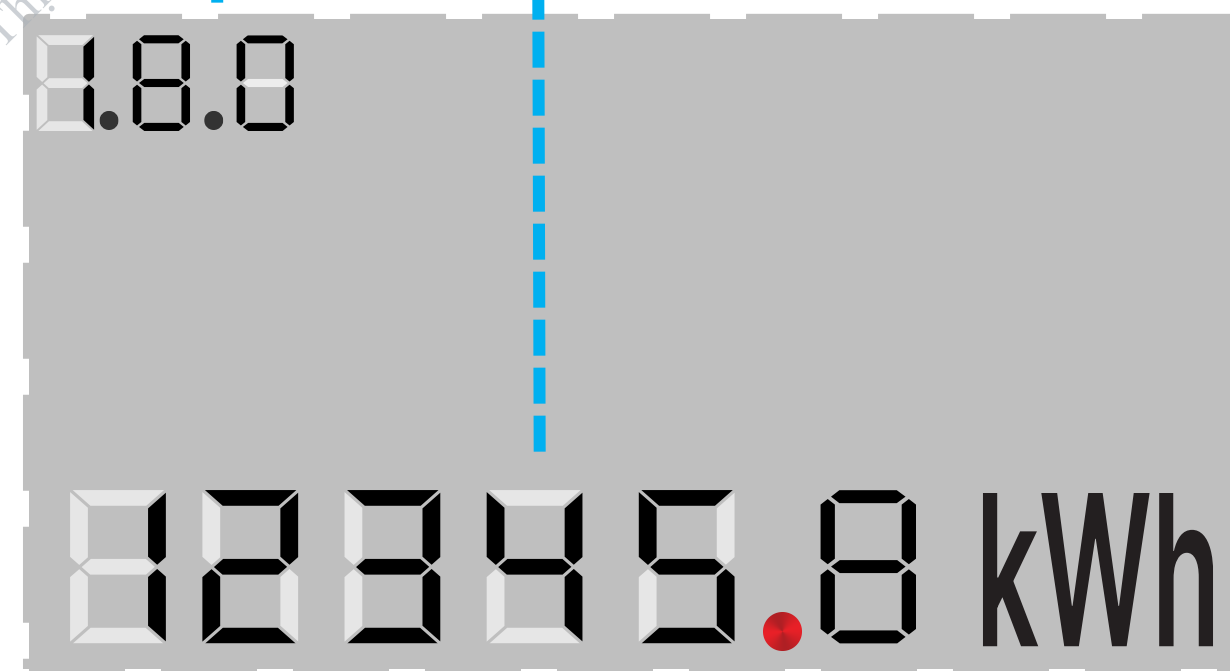
# Ý NGHĨA CÁC THÔNG SỐ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ 01 BIỂU GIÁ



Mã chỉ số hiển thị

Giá trị đo đếm

| Mã chỉ số | Ý nghĩa                        |
|-----------|--------------------------------|
| 1.8.0     | Chỉ số tổng điện năng tiêu thụ |
| 31.7.0    | Dòng điện                      |
| 32.7.0    | Điện áp                        |



Đơn vị tính của giá trị đo đếm

Màn hình công tơ điện tử **01 pha 01 biểu giá** lắp đặt cho khách hàng sinh hoạt đang hiển thị chỉ số tổng điện năng tiêu thụ có giá trị là **12345,8 kWh**



# CÁC CHỦNG LOẠI CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ NHIỀU BIỂU GIÁ THÔNG DỤNG



EVN HCMC

## Công tơ GELEX

Kiểu: CE-14



## Công tơ EVNCPC EMEC

Kiểu DT01M80



## Công tơ HỮU HỒNG

Kiểu: HHM-1x



## Công tơ NURI

Kiểu: ML5



## Công tơ PSMART

Kiểu: CE-14



## Công tơ OMNISYSTEM

Kiểu: A003



## Công tơ VINASINO

Kiểu: VSE1T-xx



Công tơ điện tử  
01 pha  
nhiều biểu giá



# CÁC CHỦNG LOẠI CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ NHIỀU BIỂU GIÁ THÔNG DỤNG



EVN HCMC

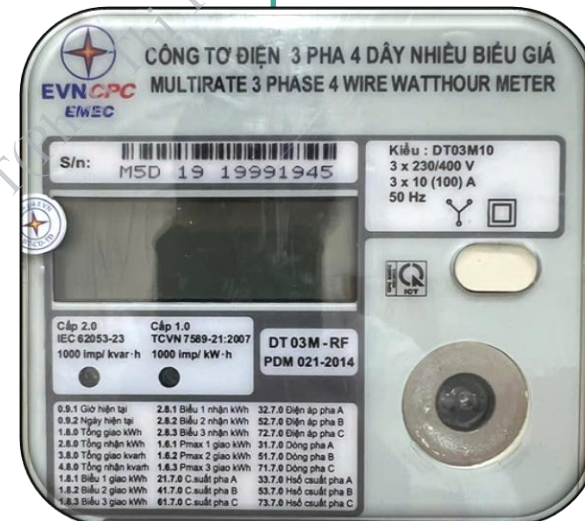
## Công tơ GELEX

Kiểu: ME-xx



## Công tơ EVNCPC EMEC

Kiểu DT03xx



## Công tơ HỮU HỒNG

Kiểu: HHM-3x



## Công tơ VINASINO

Kiểu: VSE3x



## Công tơ PSMART

Kiểu: TF100m-xx



## Công tơ OMNISYSTEM

Kiểu: B0x, C0x



## Công tơ NURI

Kiểu: ML2, ML3, ML4





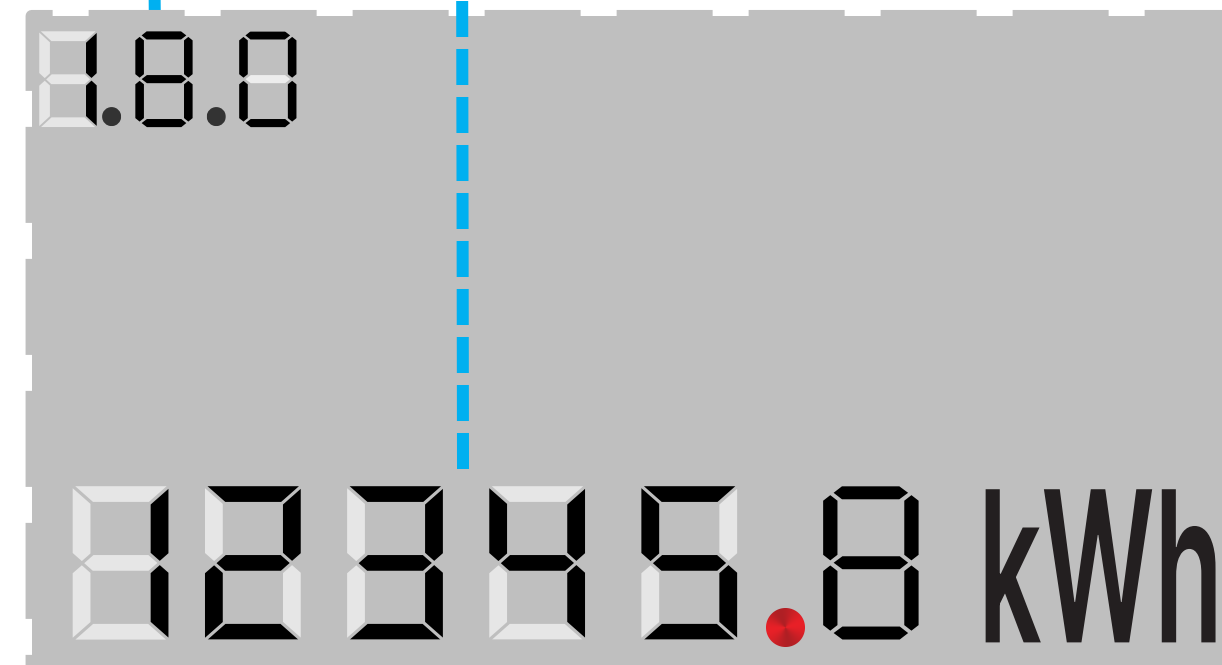
# Ý NGHĨA CÁC THÔNG SỐ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CÔNG TƠ ĐIỆN TỬ NHIỀU BIỂU GIÁ



Mã chỉ số hiển thị

Giá trị đo đếm

| Mã chỉ số | Ý nghĩa                                         |
|-----------|-------------------------------------------------|
| 1.8.0     | Chỉ số tổng điện năng tiêu thụ                  |
| 1.8.1     | Chỉ số điện năng tiêu thụ vào giờ bình thường   |
| 1.8.2     | Chỉ số điện năng tiêu thụ vào giờ cao điểm      |
| 1.8.3     | Chỉ số điện năng tiêu thụ vào giờ thấp điểm     |
| 3.8.0     | Chỉ số điện năng phản kháng                     |
| 2.8.0     | Chỉ số tổng điện năng phát ngược                |
| 2.8.1     | Chỉ số điện năng phát ngược vào giờ bình thường |
| 2.8.2     | Chỉ số điện năng phát ngược vào giờ cao điểm    |
| 2.8.3     | Chỉ số điện năng phát ngược vào giờ thấp điểm   |
| 4.8.0     | Chỉ số điện năng phản kháng phát ngược          |



Đơn vị tính của giá trị đo đếm

Màn hình công tơ điện tử **03 pha nhiều biểu giá** lắp đặt cho khách hàng đang hiển thị chỉ số tổng điện năng tiêu thụ có giá trị là **12345,8 kWh**

# CÁC BẢNG MÃ CHỈ SỐ KHÁC

| Mã số          | Ý nghĩa                                                         |
|----------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>0.4.2</b>   | Tỉ số biến dòng                                                 |
| <b>0.4.3</b>   | Tỉ số biến áp                                                   |
| <b>C.2.0</b>   | Số lần lập trình                                                |
| <b>C.2.1</b>   | Thời gian lập trình gần nhất                                    |
| <b>1.8.0.1</b> | Chỉ số chốt tháng tổng điện năng tiêu thụ                       |
| <b>1.8.1.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ giờ bình thường            |
| <b>1.8.2.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ giờ cao điểm               |
| <b>1.8.3.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ giờ thấp điểm              |
| <b>3.8.0.1</b> | Chỉ số chốt tháng tổng điện năng phản kháng                     |
| <b>2.8.0.1</b> | Chỉ số chốt tháng tổng điện năng tiêu thụ phát ngược            |
| <b>2.8.1.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ phát ngược giờ bình thường |
| <b>2.8.2.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ phát ngược giờ cao điểm    |
| <b>2.8.3.1</b> | Chỉ số chốt tháng điện năng tiêu thụ phát ngược giờ thấp điểm   |
| <b>4.8.0.1</b> | Chỉ số chốt tháng tổng điện năng phản kháng phát ngược          |

| Mã số         | Ý nghĩa                           |
|---------------|-----------------------------------|
| <b>0.9.1</b>  | Giờ hiện tại của công tơ          |
| <b>0.9.2</b>  | Ngày hiện tại của công tơ         |
| <b>33.7.0</b> | Hệ số công suất pha A             |
| <b>53.7.0</b> | Hệ số công suất pha B             |
| <b>73.7.0</b> | Hệ số công suất pha C             |
| <b>21.7.0</b> | Công suất hữu công                |
| <b>23.7.0</b> | Công suất vô công                 |
| <b>14.7.0</b> | Tần số                            |
| <b>1.6.0</b>  | Công suất cực đại                 |
| <b>1.6.1</b>  | Công suất cực đại giờ bình thường |
| <b>1.6.2</b>  | Công suất cực đại giờ cao điểm    |
| <b>1.6.3</b>  | Công suất cực đại giờ thấp điểm   |
| <b>31.7.0</b> | Dòng điện pha A                   |
| <b>51.7.0</b> | Dòng điện pha B                   |
| <b>71.7.0</b> | Dòng điện pha C                   |
| <b>32.7.0</b> | Điện áp pha A                     |
| <b>52.7.0</b> | Điện áp pha B                     |
| <b>72.7.0</b> | Điện áp pha C                     |



# THANK YOU



 [www.cskh.evnhcmc.vn](http://www.cskh.evnhcmc.vn)